

GIÁM SÁT THỰC THI CÁC MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2018: THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ

Mai Ngọc Cường

*Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: cuong.ktpt@gmail.com*

Bùi Sỹ Lợi

*Ủy ban Các vấn đề Xã hội của Quốc hội
Email: bsloi@yahoo.com.vn*

Lê Quốc Hội

*Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: lequochoi.ktqd@gmail.com*

Ngày nhận: 24/2/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/3/2019

Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:

Trên cơ sở làm rõ các chỉ tiêu kế hoạch và kết quả thực hiện các chỉ tiêu của chính sách an sinh xã hội, bài viết phân tích thực trạng thực hiện các mục tiêu về phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro của chính sách an sinh xã hội của Việt Nam hiện nay. Bài viết chỉ ra rằng để thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, trong hoạch định chính sách, pháp luật cần chú ý đảm bảo sự cân đối giữa mục tiêu an sinh xã hội và các điều kiện thực hiện mục tiêu, đặc biệt là đảm bảo nguồn lực tài chính. Bên cạnh đó cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng các mục tiêu, đồng thời có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đảm bảo an sinh đối với các địa phương, các vùng khó khăn, kinh tế – xã hội còn kém phát triển.

Từ khóa: giám sát, chính sách, an sinh xã hội, Việt Nam.

Mã JEL: A1, A13, H00.

Monitoring the implementation of the objectives of social security policies in Vietnam in the period of 2011-2018: Current situations and problems

Abstract:

Basing on clarifying the planned targets and results of implementing the targets of social security policies, this paper analyzes the current situations of implementing objectives on the prevention, mitigation and risk recovery of social security policies in Vietnam. The paper points out that in order to implement well the objectives of social security, in policy making, the lawmaker should ensure the balance between social security objectives and conditions to achieve these objectives, especially, ensure financial resources. In addition, improving the quality of objectives and a mechanism to support and encourage social security for localities, disadvantaged and underdeveloped socio-economic regions should be paid attention.

Keywords: Monitoring, social security, policies, Vietnam.

JEL code: A1, A13, H00.

1. Đặt vấn đề

Qua hơn 30 năm đổi mới, đến nay mô hình hệ thống an sinh xã hội ở nước ta đã từng bước được định hình và ngày càng có sự tương thích, phù hợp với quan niệm về quyền an sinh xã hội trong Hiến chương Liên hợp quốc, cũng như quan niệm về an sinh xã hội của Tổ chức Lao động quốc tế trong Công ước 102 về quy phạm tối thiểu. Theo đó, hệ thống chính sách, pháp luật về an sinh xã hội cũng ngày càng hoàn thiện.

Hiến pháp năm 1992 đã ghi nhận những định hướng mục tiêu và các nội dung cốt lõi của chính sách bảo đảm an sinh xã hội. Đến Hiến pháp 2013, Điều 34 đã ghi rõ “*Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội*” Quốc hội (2013). Trong những năm đầu của quá trình đổi mới, theo tinh thần của Hiến pháp, luật và văn bản chính sách, pháp luật về an sinh xã hội trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội,... được ban hành, góp phần bảo đảm ngày càng tốt hơn an sinh xã hội của người lao động, người già, người thất nghiệp, ốm đau bệnh tật và có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống.

Những năm gần đây, hoạt động điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực an sinh xã hội đã có sự chuyển biến tích cực. Các văn bản pháp luật về an sinh xã hội được ban hành tương đối đầy đủ, với phạm vi điều chỉnh không những bao quát lĩnh vực bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội mà còn mở rộng đến một số chính sách xã hội khác có liên quan. Mặc dù vẫn thực hiện các chức năng chiến lược là phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro, nhưng phạm vi chính sách, luật pháp an sinh xã hội đã được mở rộng. Tới nay, ba trụ cột của chính sách an sinh xã hội ở nước ta được cụ thể là: (i) các chính sách, pháp luật phòng ngừa rủi ro gồm giảm nghèo, việc làm, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản; (ii) các chính sách pháp luật giảm thiểu rủi ro có bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế; và (iii) các chính sách pháp luật khắc phục rủi ro có chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên và trợ giúp xã hội đột xuất. Như vậy, hệ thống chính sách an sinh xã hội không chỉ dừng lại ở bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội mà còn bao gồm cả các chính sách bảo hiểm thất nghiệp, giảm nghèo, việc làm, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân nhằm phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro một cách có hiệu quả nhất.

Tuy nhiên, việc thực thi chính sách pháp luật an sinh xã hội hiện đang còn nhiều bất cập kể cả xác định mục tiêu, ban hành chính sách và tổ chức thực thi. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước về “*Nghiên cứu nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan dân cử đối với việc thực thi chính sách, pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam*”, mã số KX01.24/16-20 bài viết này phân tích thực trạng giám sát của cơ quan dân cử về việc thực thi các mục tiêu chính sách an sinh xã hội. Từ đó bài viết chỉ ra những kết quả đạt được, những vấn đề bức xúc đang đặt ra trong việc xác định mục tiêu của chính sách pháp luật về an sinh xã hội và đề xuất một số khuyến nghị về hoàn thiện mục tiêu của chính sách, pháp luật về an sinh xã hội qua thực tế giám sát trong thời gian tới.

2. Thực trạng giám sát thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2018

2.1. Giám sát thực thi các mục tiêu chính sách pháp luật phòng ngừa rủi ro

Như đã đề cập, mục tiêu giám sát chính sách, pháp luật phòng ngừa rủi ro là giám sát việc thực hiện các mục tiêu về giảm nghèo, việc làm và cung ứng dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu cho người dân.

Thứ nhất, về mục tiêu giảm nghèo: Mục tiêu đặt ra cho giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 của chính sách giảm nghèo là tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm, là 2%; tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện, các xã có tỷ lệ nghèo cao giảm bình quân giai đoạn là 4% một năm; mức tăng thu nhập đầu người của hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 so với năm 2010 là 1,6 lần, giai đoạn 2016-2020 là 3,5 lần (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019). Với hệ thống các biện pháp chính trị, kinh tế và tổ chức được thực hiện tích cực của các cấp các ngành, các địa phương trong cả nước, việc thực hiện mục tiêu chính sách giảm nghèo đã mang lại kết quả ấn tượng. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 4,25 % (giảm 1,8%) cuối năm 2015 (Nếu theo tiếp cận đa chiều tỷ lệ nghèo năm 2015 là 9,88%) (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

Tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 50,97% cuối năm 2011 xuống còn 32,59% cuối năm 2014; bình quân giảm trên 5%/năm. Như vậy, bình quân tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân trên 5%/năm, đạt và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra theo Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ

Bảng 1: Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo 2011-2018

	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ hộ nghèo	Bộ Lao động,	%	11,76	9,6	7,8	5,97	4,25	8,23*	6,7*	5,35*		
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm	Thương	%	2,5	2,16	1,8	1,83	1,8	1,65*	1,35*	1,35*	2	2
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao	bình và xã hội	%	6	7,08	5,69	>5	>5	5,5*	5*	4*	4	4
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		lần					1,6**				1,6	3,5

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Chú thích: * Nghèo tiếp cận đa chiều.

năm 2011-2020 và Quyết định số 1489/QĐ-TTg phê duyệt chương trình Mặt trận Tổ quốc giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Chính phủ, 2015).

Mức tăng thu nhập bình quân của hộ nghèo cũng được cải thiện, năm 2015 so với 2010 tăng lên 1,6 lần (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019). Giai đoạn 2016-2020, chương trình tiếp tục được thực hiện với mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tại các địa bàn nghèo tiếp cận một cách tốt nhất đến các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần giảm số hộ nghèo bình quân cả nước từ 1,3-1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020, trong đó số hộ nghèo trên địa bàn các huyện, xã nghèo giảm bình quân trên 4%/năm (Chính phủ, 2015).

Giai đoạn này theo tiếp cận đa chiều, bên cạnh nghèo về thu nhập còn xem xét đến mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Theo tiếp cận đó, kết quả ở Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nghèo năm 2016 là 8,23 % (giảm 1,65%), năm 2017 là 6,7% (giảm 1,35%) và năm 2018 là 5,35% (giảm 1,35%).

Thứ hai, về mục tiêu việc làm: Mục tiêu chính sách việc làm trong giai đoạn 2011-2015 là tạo việc làm đầy đủ cho người lao động, duy trì tỷ lệ thất nghiệp

dưới 2,85%, giai đoạn 2016-2020 là dưới 3%, tỷ lệ thất nghiệp thành thị trong hai giai đoạn là dưới 4,21% và dưới 4%, tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp là 41% và 30%, số lao động có việc làm mới hàng năm là 1.600 ngàn người; hàng năm đưa lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài là 80.000 người và 100.000 người.

Theo Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là 2,33% năm 2015, thấp nhất là 1,96% năm 2012. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị cao hơn so với mức thất nghiệp chung nhưng có xu hướng giảm xuống từ 3,6% năm 2011 xuống còn 3,1% năm 2018. Tỷ lệ lao động làm việc ở nông thôn có xu hướng giảm xuống từ 48% năm 2011 còn 38,8% năm 2018. Số lao động được tạo việc làm mới những năm 2011-2018 từ 1500 ngàn người đến 1641 ngàn người, cụ thể năm 2011 là 1600 ngàn người, 2012 là 1520 ngàn người, năm 2013 là 1543 ngàn người, năm 2014 là 1600 ngàn người, năm 2015 là 1617 ngàn người, năm 2016 là 1641 ngàn người năm 2017 là 1639 ngàn người và năm 2018 là 1500 ngàn người (Bảng 2).

Từ 2011-2015 đã đưa 478.450 người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo hình thức hợp đồng có thời hạn. Tạo việc làm cho người lao động theo hình thức này ngày càng tăng lên. Nếu năm 2011 chỉ có 88 ngàn người thì đến năm 2016 là 126,3 ngàn người, năm 2017 là 134,7 ngàn người và năm 2018 là 131 ngàn người. Ước thực hiện 5 năm (2011-2015) đã hỗ trợ đào tạo khoảng 8.072

Bảng 2: Kết quả thực hiện mục tiêu việc làm 2011-2018

	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ thất nghiệp	Bộ lao	%	2,22	1,96	2,18	2,10	2,33	2,30	2,24	2,20	<2,85	<3
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	động,	%	3,60	3,21	3,59	3,40	3,37	3,23	3,18	3,10	<4,21	<4
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp	Thương	%	48,4	47,40	46,7	46,3	44,0	42,0	40,35	38,6	41	30
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm	bình và Xã hội	1000 người	1600	1520	1543	1600	1,617	1,641	1,639	1,500	1600	1600
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		1000 người	88	80,32	88,11	106,84	115,98	126,3	134,7	131	80	100

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Bảng 3: Kết quả thực hiện mục tiêu về giáo dục tối thiểu 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15		
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
1. Bảo đảm giáo dục tối thiểu													
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non		%	98,1	98,6	99,1	99,3	99,4	99,5	99,5	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	100	100
Tỷ lệ trẻ dưới 4 tuổi học mầm non		%	82,5	84,4	86,5	88,5	90,0	91,1	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	90	90
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	Bộ Giáo dục và Đào tạo	%	97,0	97,6	98,8	98,9	98,9	99,3	99,3	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	98	99
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi		%	83,0	87,2	87,2	89,9	90,1	92,2	93	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	90	95
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%	50,0	54,2	58,6	58,6	60,9	63	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	70	80
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%	54,0	56,1	58,4	60,0	62,0	60	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	70
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân		người	250	248	249	250	252	240	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	300	350-400
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%	97,1	98,0	98,2	98,2	97,7	96,9	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	98	98
2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Bộ Lao	%	43,0	46,0	47,4	49,1	51,6	53,03	56	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	70

lao động và 5.037 lao động trình độ cao theo dự án Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; đào tạo, bồi dưỡng khoảng 15 ngàn lượt cán bộ việc làm, dạy nghề và xuất khẩu lao động các cấp (bình quân 3.000 lượt người/năm); đào tạo, bồi dưỡng cho 6.679 giáo viên; 3.380 cán bộ quản lý dạy nghề (Chính phủ, 2015)

Hỗ trợ đào tạo nghề ước đạt khoảng 2,42 triệu người, trong đó khoảng 1,02 triệu người học nghề nông nghiệp và 1,4 triệu người học nghề phi nông nghiệp. Số người có việc làm sau học nghề ước đạt trên 1,8 triệu người. Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề ước đạt trên 75% (Chính phủ, 2015).

Thứ ba, về giáo dục tối thiểu: Trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2018 mục tiêu đảm bảo giáo dục tối thiểu đặt ra là tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mầm non tăng là 100%; tỷ lệ trẻ em 4 tuổi học mầm non là 90%; tỷ lệ trẻ em đi học tiểu học đúng tuổi là 98% và 99%; tỷ lệ trẻ đi học trung học cơ sở đúng tuổi là 90% và 95%; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 15-60 là 98%; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 40% và 55%. Những chỉ tiêu mặc dù vẫn tăng qua hàng năm nhưng chưa đạt như tỷ lệ đạt trình độ phổ thông

trung học đạt 70% và 80%; tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học là 60% và 70%; tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60% và 70%; tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân là 300 và 350-400 sinh viên/1 vạn dân.

Những kết quả đạt được là giải quyết được nhiều khó khăn trong việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập ở các cấp học, bậc học; huy động người mù chữ trong độ tuổi 15-60 đến các lớp xóa mù chữ được 5.969 người; số người tham gia lớp phổ cập giáo dục tiểu học là 4.969 người; 63/63 tỉnh/thành phố đạt phổ cập tiểu học và phổ cập trung học cơ sở mức 1 (Bảng 3).

Thứ tư, về y tế tối thiểu: Trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020, mục tiêu y tế tối thiểu nhằm đảm bảo tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 74 tuổi và 75 tuổi; tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván là 98% và 99%; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên là 90% và 95%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 15% và 12,5%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 14% và 11%, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi là 19,3% và 16%, tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ

Bảng 4: Kết quả đảm bảo y tế tối thiểu 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15		
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
Tuổi thọ trung bình		tuổi	73	73	73,1	73,2	73,4	73,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	74	75
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván		%	96,0	96,0	96,0	95,8	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	98	99
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên		%	83,4	83,4	83,4	90,8	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	90	93
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Bộ Y tế	%	16,8	16,3	15,3	15,0	14,5	13,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	12	12,5
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi		‰	15,5	15,3	15,1	14,9	14,8	14,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	14	11
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi		‰	23,3	22,0	23,1	22,4	22	21,6	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	19,3	16
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%	>90	>90	>89	>90	>90	>90	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	>90	>90
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000	225	215	205	Chưa báo cáo	187	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	187	131

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Bảng 5: Kết quả thực hiện mục tiêu nhà ở tối thiểu 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15		
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020	
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở	Bộ Xây dựng	1000 hộ			531				15,1	30,84	74	500	500
Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt khu vực miền Trung		1000 hộ			2,2	8,3	11,9	12,9	1	24			
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		1000 căn	6,4	11	15	19	27,0	32,5	33,4	36,0			
Diện tích xây dựng nhà xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		Triệu m ²		0,5	0,7	1,38	1,48	1,61	1,7	1810,0			
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp		1000 căn	6,5	12	15	20	21	38	41	41			
Hỗ trợ nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên		1000 chỗ ở				145	200	220	220	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	60	80
Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%				73		83	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	50	70
Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	Chưa báo cáo	50	70

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

trên 90%; mức giảm số người mắc bệnh lao là 187 người/100.000 dân và 131 người/100.000 dân.

Những kết quả đạt được: Xây dựng được một mạng lưới y tế dự phòng rộng khắp từ trung ương tới thôn, bản. Hoạt động y tế dự phòng được tăng cường, giám sát dịch chặt chẽ, không chệch và dập dịch kịp thời. Mạng lưới khám chữa bệnh từ tuyến y tế cơ sở đến trung ương, công lập và ngoài công lập được mở rộng và củng cố. Các cơ sở y tế dự phòng và khám chữa bệnh được củng cố về cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ và đầu tư trang thiết bị để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tích cực triển khai công tác phòng chống bệnh không lây nhiễm và sức khỏe học đường, các vấn đề về vắc-xin, sinh phẩm y tế và an toàn sinh học... Một số chính sách về nâng cao chất lượng dịch vụ được ban hành, thực hiện mang lại hiệu quả cao (Bảng 4).

Thứ năm, về nhà ở tối thiểu: Mục tiêu đặt ra là hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở giai đoạn 2011-2015 là 500 ngàn hộ và giai đoạn 2016-2020 là 500 ngàn hộ; tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở là 50% và 70%; tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở là 60% và 80%. Kết quả thực hiện như Bảng 5 cho thấy mới chỉ đạt được tỷ lệ học sinh, sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở.

Bảng 6: Kết quả thực hiện mục tiêu đảm bảo nước sạch tối thiểu giai đoạn 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	%	78,0	80,0	82,5	84,5	85,0	87,5	88,2	Chưa báo cáo	85,0	100
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ Y tế		%	36,0	38,7	42,0	43,0	45,0	49,0	49,8	Chưa báo cáo	45,0	70

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Thứ sáu, về nước sạch tối thiểu: Mục tiêu là tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong giai đoạn 2011-2015 là 85% và giai đoạn 2016-2020 là 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ y tế là 45% và 75%. Kết quả Bảng 6 cho thấy đến năm 2015 các chỉ tiêu này đã cơ bản đạt được nhưng để đạt được mục tiêu đến năm 2020 vẫn là thách thức lớn.

Thứ bảy, về thông tin tối thiểu: Mục tiêu đặt ra là tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 đều là 100%. Tương tự tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình và tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã trong cả hai giai đoạn đều là 100%. Kết quả Bảng 7 cho thấy mặc dù đến năm 2015 chưa đạt mục tiêu nhưng kết quả đạt được có sự gia tăng và khả năng sẽ đạt được mục tiêu vào năm 2020.

2.2. Giám sát thực hiện mục tiêu chính sách pháp luật giảm thiểu rủi ro

Về kế hoạch đặt ra, đối với bảo hiểm xã hội, mục tiêu đặt ra về tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2011-2015 là 30% và giai

Bảng 7: Kết quả thực hiện mục tiêu đảm bảo thông tin tối thiểu giai đoạn 2011-2018

Chỉ tiêu	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị tính	Kết quả								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh	Bộ Thông tin Truyền thông	%	99,1	99,2	99,8	99,9	99,9	Chưa	Chưa	Chưa	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình		%	97,5	97,9	99,8	99,8	99,0	Chưa	Chưa	Chưa	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	72,3	74,3	87,0	88,0	88,0	Chưa	Chưa	Chưa	100	100

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

đoạn 2016-2020 là 50%, trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc là 29% và 45%, bảo hiểm xã hội tự nguyện là lớn hơn 1% và lớn hơn 5%. Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 20% và 30%.

Đối với bảo hiểm y tế, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế giai đoạn 2011-2015 là 70% giai đoạn 2016-2020 là trên 80%; trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ là 44,4% và 40,5%, nhà nước hỗ trợ một phần là 24,3% và 22,4%.

Về kết quả thực hiện, đối với bảo hiểm xã hội, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội giai đoạn 2011-2015 tăng lên từ 19,72% năm 2011 lên 22,76% năm 2015, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tăng từ 19,53% năm 2011 lên 22,36% năm 2015, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 0,19% năm 2011 lên 0,4% năm 2015. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 15,6% năm 2011 lên 18,95% năm 2015.

Giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội tăng từ 24,18% năm 2016 lên 26,55% năm 2018, trong đó tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tăng từ 23,81% năm 2016 lên 25,99% năm 2018, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tăng từ 0,037% năm 2016 lên 0,56% năm 2018. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp tăng từ 20,01% năm 2016 lên 22,75% năm 2018.

Về bảo hiểm y tế, giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tăng từ 64,9% năm 2011 lên 76,4% năm 2015; giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ này tăng từ 82,0% năm 2016 lên 87,5% năm 2018 (Bảng 8).

2.3. Giám sát thực hiện mục tiêu chính sách pháp luật khắc phục rủi ro

Thứ nhất, về trợ giúp thường xuyên: Giai đoạn 2011-2015, mục tiêu đặt ra là số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hàng năm là 2.000.000 người; trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội là 900.000 người và đối tượng bảo trợ xã hội khác là 1.100.000 người. Trong giai đoạn 2016-2020 mục tiêu số người hưởng trợ giúp xã hội

thường xuyên hàng năm là 3.200.000 người; trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội là 1.100.000 người và đối tượng bảo trợ xã hội khác là 1.100.000 người.

Kết quả thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hàng năm tăng từ 925.000 người năm 2011 lên 2.643.000 người năm 2015. Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội tăng từ 925.000 người năm 2011 lên 1.585.000 người năm 2015 và đối tượng bảo trợ xã hội khác là tăng từ 749.000 người năm 2011 lên 1.061.000 người năm 2015. Trong giai đoạn 2016-2018, số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên hàng năm tăng từ 2.705.000 năm 2016 lên 2.839.000 năm 2018; trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội tăng từ 1.585.000 người năm 2016 lên 1.617.000 người năm 2018, và đối tượng bảo trợ xã hội khác là tăng từ 1.120.000 người năm 2016 lên 1.222.000 năm 2018 (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

Thứ hai, về trợ giúp xã hội đột xuất: Mục tiêu đặt ra là khi có thiên tai, bão lụt, hoặc khó khăn đột xuất xảy ra, Nhà nước sẽ trợ giúp bằng số gạo để cứu đói. Mục tiêu giai đoạn 2011-2015 là hàng năm số người được hỗ trợ gạo cứu đói là 1.800.000 người. Kết quả là số người này được cứu trợ kịp thời theo tính trạng biến động kinh tế xã hội đột xuất xảy ra. Năm 2011 số người được hỗ trợ gạo cứu đói là 2.496.000 người, năm 2012 là 1.950.000 người năm 2013 là 4.170.000 người, năm 2014 là 8.367.000 người, năm 2015 là 2.092.000 người, năm 2016 là 3.464.000 người, năm 2017 là 168.000 người và năm 2018 là 796.000 người (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

3. Những vấn đề đặt ra trong giám sát thực hiện các mục tiêu chính sách, pháp luật về an sinh xã hội và khuyến nghị

3.1. Những vấn đề đặt ra trong thực hiện các mục tiêu chính sách pháp luật an sinh xã hội

Thứ nhất, đối với mục tiêu phòng ngừa rủi ro

Bảng 8: Kết quả thực hiện mục tiêu giảm thiểu rủi ro

	Cơ quan đơn vị thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện								Kế hoạch theo Nghị quyết 15	
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2015	2020
1. Bảo hiểm xã hội												
Số người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	Bộ Lao động,	1000 người	10200	10565	11057	11648	12290	13065	13818	14629	18000	29000
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>	Thương	1000 người	10104	10431	10889	11452	12072	12862	13584	14322	17200	26000
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	binh và	1000 người	96	133	168	196	217	203	234	322	800	3000
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội	Xã hội	%	19,72	20,17	20,76	21,65	22,76	23,18	25,76	26,55	>30	>50
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội bắt buộc</i>		%	19,53	19,92	20,45	21,3	22,36	23,81	25,32	25,99	>29	>45
<i>Trong đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện</i>	Bảo hiểm	%	0,19	0,25	0,31	0,35	0,4	0,37	0,44	0,56	>1	>5
2. Bảo hiểm thất nghiệp												
Số người tham gia bảo hiểm xã hội thất nghiệp	Việt Nam	1000 người	7968	8269	8676	9213	10308	11061	11778	12538	11000	20000
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp		%	15,60	15,80	16,30	17,15	18,95	20,01	21,96	22,75	20,0	35,0
3. Bảo hiểm y tế												
Tổng số người tham gia bảo hiểm y tế	Bộ Y tế	1000 người	57082	59310	61764	64230	67879	74840	79906	82380		
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế		%	64,90	66,81	68,84	70,79	76,4	82,0	85,59	87,50	75	>80
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ</i>		%		47,9	44,9	43,07	42,69	42,64	39,94	39,16	44,4	40,5
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần</i>		%		21,3	23,2	23,74	23,35	21,25	22,61	21,93	24,3	22,4

Nguồn: Ban chỉ đạo Trung ương (2019).

Về giảm nghèo, mặc dù các mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 đã đạt theo kế hoạch, nhưng kết quả giám sát cho thấy kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh còn cao. Cứ một trăm hộ thoát nghèo lại có khoảng 18 hộ nghèo phát sinh mới, tỉ lệ phát sinh hộ nghèo là 17,8%. Bên cạnh đó, tỉ lệ các xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn rất thấp, chỉ 44/292 xã thoát khỏi tình trạng xã đặc biệt khó khăn (Bảo Ngọc, 2019).

Tỷ lệ nghèo mặc dù đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60-70%. Số hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước. Mức sống của hộ nghèo và hộ cận nghèo chưa có sự khác biệt đáng kể nên nguy cơ tái nghèo cao. Một số địa phương có tỷ lệ nghèo giảm nhưng cận nghèo tăng chưa có giải pháp khắc phục. Đặc biệt, nếu xem xét theo quan niệm giảm nghèo đa chiều sự thiếu hụt về các dịch vụ xã hội cơ bản tối thiểu không chỉ đối với hộ nghèo mà cả các hộ cận nghèo thậm chí là các hộ có thu nhập ở mức trung bình vẫn còn là phổ biến.

Đối với khu vực đô thị, bộ phận người nghèo, người có thu nhập thấp có xu hướng phát sinh do quá trình đô thị hóa, di cư nông thôn – đô thị, phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức trong cuộc sống do phải bảo đảm chi phí đắt đỏ cho các dịch vụ y tế, nhà ở, giáo dục, đi lại và sinh hoạt tối thiểu. Ngoài ra, người nghèo còn chịu ảnh hưởng, tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, rủi ro trong cuộc sống và tệ nạn xã hội đang gia tăng. Mặc dù chưa có

đánh giá toàn diện về tác động của di dân, tái định cư, định canh do xây dựng các công trình thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình hạ tầng đối với vấn đề nghèo, song thực tế cho thấy có một số nguy cơ đang tiềm ẩn đối với nghèo đói từ những vấn đề này.

Về thu nhập, mặc dù thu nhập hộ nghèo tăng lên, nhưng mức thu nhập nhìn chung vẫn thấp, chưa đảm bảo chi tiêu cuộc sống người dân. Chênh lệch giàu – nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Khoảng cách chênh lệch về mức độ nghèo có xu hướng tăng hơn. Chênh lệch giàu nghèo không được thu hẹp mà còn giãn ra, phân hóa giàu nghèo gia tăng. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất và nhóm 20% dân số nghèo nhất vào năm 2014 là 9,7 lần, đến năm 2018 tăng lên 10 lần (Bảo Ngọc, 2019).

Về việc làm, trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2018, mặc dù hoạt động hỗ trợ tạo việc làm và đào tạo nghề đạt được các mục tiêu đề ra. Song chất lượng lao động qua đào tạo vẫn đang còn là vấn đề rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra thách thức về việc làm và chất lượng nhân lực rất gay gắt.

Về giáo dục tối thiểu, mặc dù các chỉ tiêu phản ánh giáo dục tối thiểu đều tăng lên từ 2011-2018 và có những chỉ tiêu đã và vượt mức đề ra; song cũng còn nhiều chỉ tiêu tuy tăng lên hàng năm nhưng vẫn chưa đạt kế hoạch. Ví dụ, tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học mặc dù tăng từ 50% năm 2011 lên 63% năm 2016, song mục tiêu đề ra là 70% giai đoạn 2011-2015 và 80% giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ trẻ

em khuyết tật đi học tăng từ 54,0% năm 2011 lên 60,0% năm 2017, song mục tiêu đề ra là 60% (giai đoạn 2011-2015) và 70% (giai đoạn 2016-2020). Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân xoay quanh con số 240 sinh viên/1 vạn dân đến 252 sinh viên/1 vạn dân, song mục tiêu đặt ra là 300 sinh viên/1 vạn dân (2011-2015) và 350-400 sinh viên/1 vạn dân (giai đoạn 2016-2020). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 43,0% năm 2011 lên 56% năm 2017, song mục tiêu đề ra là 60% (giai đoạn 2011-2015) và 70% (giai đoạn 2016-2020) (Ban chỉ đạo Trung ương, 2019).

Về y tế tối thiểu, mặc dù đạt được các mục tiêu về y tế tối thiểu, nhưng vẫn còn nhiều bất cập, nhất là chất lượng khám chữa bệnh tại tuyến cơ sở còn nhiều hạn chế như: chất lượng đội ngũ y, bác sỹ tại tuyến cơ sở còn mỏng hoặc không có, cơ sở khám chữa bệnh còn nghèo nàn dẫn đến tình trạng người bệnh phải lên các khu vực tuyến trên khám chữa bệnh.

Về nhà ở tối thiểu, kết quả thực hiện chính sách pháp luật về nhà ở tối thiểu, mặc dù hỗ trợ được hộ nghèo hỗ trợ cho người có thu nhập thấp ở đô thị, cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, cho học sinh, sinh viên, nâng tỷ lệ học sinh, sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà, tuy nhiên vấn đề nhà ở tối thiểu vẫn còn nhiều bất cập như: chất lượng nhà ở cho các đối tượng được hỗ trợ vẫn còn thấp; tình trạng nhà tạm, nhà cửa xuống cấp vẫn tồn tại ở nhiều thôn, xã; mái nhà được lợp bằng những vật liệu đạt chuẩn nhưng đã cũ, dột nát; một số ngôi nhà có nền nhà là nền đất, nhà cửa sập sệ, trẻ em sống trong những ngôi nhà cũ nát cũng là một yếu tố hạn chế đến sự phát triển của trẻ, cũng như nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm...vẫn tồn tại ở nhiều vùng nông thôn hiện nay (Nguyễn Danh Thắng, 2017).

Về nước sạch tối thiểu, thực hiện chính sách pháp luật về đảm bảo nước sạch cho người dân, số dân nông thôn, trường học mầm non, phổ thông, trạm y tế xã có công trình nước sạch và vệ sinh tăng lên. Tuy nhiên, ở vùng nông thôn, miền núi, sản xuất nông nghiệp và nhất là những nơi có khu công nghiệp và làng nghề chiếm tỷ trọng lớn, thì vấn đề nước sạch nhìn chung chưa đạt tiêu chuẩn. Hiện tại, hệ thống nhà máy cung cấp nước sạch của nhiều huyện còn rất hạn chế, có huyện mới chỉ có một vài trung tâm cấp nước với quy mô và công suất nhỏ bé. Đại bộ phận dân số ở những huyện này phải sử dụng nước

giếng khoan, giếng đào và nước mưa, tự xử lý bằng các phương pháp truyền thống như giàn mưa, lọc cát...hoặc sử dụng trực tiếp không qua xử lý. Vì vậy, ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng dân cư (Nguyễn Danh Thắng, 2017).

Gắn liền với nước hợp vệ sinh là tình trạng nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn, đặc biệt là đối với các hộ nghèo. Phần lớn hộ gia đình nghèo không được sống trong một môi trường trong sạch, không có nhà tiêu hợp vệ sinh là nguyên nhân chính dẫn đến ốm đau, bệnh dịch. Khi ốm đau không được điều trị bệnh hoặc trị bệnh không dứt điểm, khiến cho sức khỏe không được đảm bảo, không lao động tạo ra thu nhập được. Trong cái vòng luẩn quẩn ấy, dù có sự hỗ trợ của Nhà nước về một số khía cạnh cuộc sống, một bộ phận người nghèo vẫn chưa thoát ra được hoàn cảnh nghèo khó (Nguyễn Danh Thắng, 2017).

Về thông tin tối thiểu, thực hiện chính sách pháp luật về đảm bảo thông tin tối thiểu, tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh, phủ sóng truyền hình tăng lên. Tuy nhiên tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã mặc dù tăng lên, nhưng vẫn còn khoảng 15% số xã chưa có đài truyền thanh.

Thứ hai, đối với mục tiêu phòng giảm thiểu rủi ro

Mặc dù tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế đều tăng lên trong suốt thời gian 2011-2018, nhưng mục tiêu thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế trong cả hai giai đoạn chưa đạt được theo kế hoạch.

Khó thực hiện nhất là các mục tiêu bảo hiểm xã hội. Đến năm 2018, tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội mới đạt được 26,55%, trong khi mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là có trên 50% tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động xã hội. Tương tự, tỷ lệ tham gia bảo hiểm thất nghiệp cũng còn thấp, năm 2018 mới có 22,75% lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trong khi đó mục tiêu đặt ra đến năm 2020 có 35% số lao động tham gia.

Về bảo hiểm y tế, giai đoạn 2011-2015 chưa đạt được mục tiêu đặt ra là 75% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu hợp lý hơn là 80% tham gia bảo hiểm y tế thì có khả năng thực hiện được, song để tiến tới thực hiện mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân thì vẫn đang là thách thức.

Thứ ba, đối với mục tiêu về khắc phục rủi ro

Nhìn chung, các chỉ tiêu đặt ra đối với trợ giúp xã hội với những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đạt và vượt kế hoạch dự kiến; việc trợ giúp xã hội đột xuất được thực hiện khá kịp thời, góp phần khắc phục được những khó khăn đối với người gặp thiên tai, hoả hoạn xảy ra.

Tuy nhiên, mức trợ cấp cho các nhóm đối tượng còn quá thấp, mang tính bình quân, điều chỉnh mức trợ cấp còn chậm so với mức lương và giá cả thị trường, chưa đủ để đảm bảo cuộc sống. Thực tế này ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của các nhóm thụ hưởng. Hiện nay, mức trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng mới chỉ bảo đảm hỗ trợ được các nhu cầu thiết yếu tối thiểu của đối tượng, chưa bảo đảm mức sống tối thiểu của đối tượng.

Chính sách trợ cấp hàng tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội còn cao bằng, chưa phân biệt giữa người nghèo và người có mức sống cao, khá giả.

3.2. Một số khuyến nghị về hoàn thiện mục tiêu của chính sách, pháp luật về an sinh xã hội qua thực tế giám sát

Thứ nhất, nhìn chung những bất cập trong việc thực hiện mục tiêu chính sách an sinh xã hội trên đây xuất phát từ chỗ xác định mục tiêu chính sách an sinh xã hội quá cao, trong khi điều kiện tổ chức thực hiện, đặc biệt là nguồn lực chưa đảm bảo để vươn

tới đáp ứng được những mục tiêu đó. Chính vì thế, khi đưa ra các mục tiêu chính sách, pháp luật an sinh xã hội, cần tính toán kỹ lưỡng hơn về điều kiện thực hiện, đặc biệt là việc đề ra mục tiêu phải cân đối với nguồn tài chính đảm bảo thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội.

Thứ hai, mặc dù nhiều mục tiêu an sinh xã hội đã đạt được về mặt lượng, nhưng chất lượng của hầu hết các mục tiêu an sinh xã hội còn thấp. Vì thế trong những năm tới cần quan tâm tới chất lượng của các mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội cho người dân, kể từ giảm nghèo, việc làm, cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế cũng như bảo trợ xã hội.

Thứ ba, kết quả giám sát thực hiện các mục tiêu chính sách pháp luật về an sinh xã hội cho thấy việc thực hiện các mục tiêu này giữa các địa phương, các vùng là không đồng đều. Thông thường các địa phương, các vùng kinh tế – xã hội phát triển mạnh thì các mục tiêu của chính sách an sinh xã hội đạt được là cao hơn so với những địa phương, những vùng kém phát triển. Chính vì thế, trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, luật pháp về an sinh xã hội Quốc hội, Chính phủ cần có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đối với các địa phương, các vùng khó khăn để tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận với an sinh xã hội tốt hơn.

Tài liệu tham khảo:

Ban chỉ đạo Trung ương (2019), Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ –CP về Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020, Hà Nội.

Bảo Ngọc (2019), *Chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn*, truy cập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ <<https://tuoitre.vn/chenh-lech-giau-ngheo-ngay-cang-lon-20190725095825395.htm>>.

Chính phủ (2015), Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011-2015 và định hướng xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, Hà Nội.

Nguyễn Danh Thắng (2017), ‘Giảm nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa’, Luận văn thạc sỹ, Đại học Vinh.

Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*, ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013.